

**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 64



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Hội đồng Thành viên

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trịnh Ngọc Khánh	Chủ tịch
Ông Phạm Đức Ấn	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Ông Tiết Văn Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Mạnh	Thành viên
Ông Hồ Văn Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Tuyết Dương	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 01 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Trọng Dường	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Bách Dương	Thành viên chuyên trách
Ông Bùi Hồng Quảng	Thành viên chuyên trách
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên chuyên trách

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Tiết Văn Thành	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Toàn Vượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Đình Tơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trung	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (Tiếp theo)

Ông Trần Văn Dự Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Hưng Quang Kế toán Trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết với Hội đồng Thành viên rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Theo ý kiến của Hội đồng Thành viên, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 về Công bố Thông tin của Doanh nghiệp Nhà nước. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 06 tháng 8 năm 2019.

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

02 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Thành viên, 



Trịnh Ngọc Khánh
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2019

0 - C
TY
ỦY BAN
TE
AM
HÀ

Số: 0897 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 30 tháng 7 năm 2019, từ trang 06 đến trang 64, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 09 tháng 4 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 04 tháng 9 năm 2018 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và vấn đề nhấn mạnh liên quan đến một số vụ việc trong đó các cán bộ Ngân hàng có liên quan đến các sai phạm trong việc phát hành các chứng thư bảo lãnh đang trong quá trình điều tra, xét xử và chưa có phán quyết cuối cùng của tòa án, do đó trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được xác định khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 7 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	16.026.863	14.296.311
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	5	36.358.490	31.406.723
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	81.290.139	73.922.770
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		37.115.220	39.946.540
2.	Cho vay các TCTD khác		44.216.468	34.037.779
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(41.549)	(61.549)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	7	36	36
1.	Chứng khoán kinh doanh		291	291
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(255)	(255)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	14.539	67.235
VI.	Cho vay khách hàng		1.039.254.446	991.708.794
1.	Cho vay khách hàng	9	1.053.922.441	1.004.571.750
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(14.667.995)	(12.862.956)
VII.	Chứng khoán đầu tư	11	147.094.321	139.328.367
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	143.483.529	133.425.363
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	4.772.764	11.509.546
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.3	(1.161.972)	(5.606.542)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	1.999.111	1.891.322
1.	Đầu tư vào công ty con	12.1	2.431.508	2.431.508
2.	Vốn góp liên doanh	12.2	8.206	8.206
3.	Đầu tư vào công ty liên kết	12.3	52.900	52.900
4.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	12.4	26.800	26.800
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12.5	(520.303)	(628.092)
IX.	Tài sản cố định	13	8.270.820	8.815.355
1.	Tài sản cố định hữu hình	13.1	6.171.279	6.632.372
a.	Nguyên giá tài sản cố định		16.161.861	16.143.223
b.	Hao mòn tài sản cố định		(9.990.582)	(9.510.851)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	13.2	58.775	78.062
a.	Nguyên giá tài sản cố định		182.710	199.289
b.	Hao mòn tài sản cố định		(123.935)	(121.227)
3.	Tài sản cố định vô hình	13.3	2.040.766	2.104.921
a.	Nguyên giá tài sản cố định		3.091.916	3.091.025
b.	Hao mòn tài sản cố định		(1.051.150)	(986.104)
X.	Tài sản Có khác	14	22.177.979	20.159.827
1.	Các khoản phải thu	14.1	7.272.036	6.008.574
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	13.621.479	13.478.008
3.	Tài sản Có khác	14.3	1.978.942	1.343.099
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(694.478)	(669.854)
	TỔNG TÀI SẢN		1.352.486.744	1.281.596.740


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	46.765.188	50.521.162
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	4.043.056	7.132.376
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		3.567.391	5.910.782
2.	Vay các TCTD khác		475.665	1.221.594
III.	Tiền gửi của khách hàng	17	1.177.431.936	1.105.665.665
IV.	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	7.190.869	7.171.536
V.	Phát hành giấy tờ có giá	19	24.425.707	24.794.033
VI.	Các khoản nợ khác	20	29.911.235	29.604.472
1.	Các khoản lãi, phí phải trả	20.1	21.496.839	19.912.995
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	32.2	679	686
3.	Các khoản nợ khác	20.2	8.413.717	9.690.791
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			1.289.767.991	1.224.889.244
VII. Vốn và các quỹ				
1.	Vốn của Ngân hàng	22.1	30.700.817	30.677.717
a.	Vốn điều lệ		30.496.083	30.472.983
b.	Vốn khác		204.734	204.734
2.	Quỹ của Ngân hàng	22.2	19.747.012	19.894.742
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	12.270.924	6.135.037
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			62.718.753	56.707.496
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.352.486.744	1.281.596.740

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này 

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

STT	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn	131.697	166.961
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	18.815.801	16.530.047
a.	Cam kết mua ngoại tệ	255.225	2.570
b.	Cam kết bán ngoại tệ	271.936	1.404.337
c.	Cam kết giao dịch hoán đổi	18.288.640	15.123.140
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	5.352.388	4.213.415
4.	Bảo lãnh khác	21.524.921	20.191.770
5.	Cam kết khác	169.684	169.684

Người lập

Nguyễn Thị Lý
Phó Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt

Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	51.387.019	44.578.046
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(30.190.577)	(25.446.195)
I.	Thu nhập lãi thuần		21.196.442	19.131.851
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.845.086	2.404.887
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(942.786)	(793.695)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	1.902.300	1.611.192
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	26	454.568	383.840
IV.	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	62.238	(20.348)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		3.940.962	2.875.631
6.	Chi phí hoạt động khác		(223.786)	(195.842)
V.	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	3.717.176	2.679.789
VI.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	25.900	28.400
VII.	Tổng thu nhập hoạt động		27.358.624	23.814.724
7.	Chi phí nhân viên		(6.806.257)	(5.853.858)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(623.526)	(528.952)
9.	Chi phí hoạt động khác		(3.458.654)	(3.232.464)
VIII.	Tổng chi phí hoạt động	30	(10.888.437)	(9.615.274)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		16.470.187	14.199.450
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(8.676.890)	(10.403.437)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		7.793.297	3.796.013
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(1.554.321)	(753.576)
11.	Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	32.2	7	(108)
XII.	Chi phí thuế TNDN		(1.554.314)	(753.684)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		6.238.983	3.042.329

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Nguyễn Thị Lý
 Phó Trưởng ban
 Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Hưng Quang
 Kế toán trưởng

Tiết Văn Thành
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		51.243.548	43.776.416
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(28.606.733)	(24.970.278)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.902.300	1.611.496
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		454.568	389.611
Chi hoạt động khác		(180.519)	(28.803)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		3.897.085	2.708.172
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(10.348.076)	(8.309.961)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	32.1	(1.519.888)	(635.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		16.842.285	14.541.308
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(47.954.424)	(2.589.100)
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.321.384)	(2.743.922)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		52.696	1.279
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(49.350.691)	(48.979.601)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và tất toán trái phiếu đặc biệt	10, 11.3	(11.274.183)	(15.691.069)
(Tăng) khác về tài sản hoạt động		(2.009.779)	(1.757.085)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(199.610)	(5.661.081)
(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(3.089.320)	1.674.171
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		68.209.907	45.336.979
(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(368.326)	(1.616)
Tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		19.333	222.734
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	35.011
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động		(1.466.950)	86.372
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(33.910.446)	(15.525.620)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(70.500)	(70.740)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		610	420
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		30.000	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(120.000)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	28	2.500	28.400
		(37.390)	(161.920)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ	22.1	23.100	23.100
		23.100	23.100
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
		(33.924.736)	(15.664.440)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			
		99.428.329	101.902.786
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ			
	33	65.503.593	86.238.346

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Nguyễn Thị Lý
 Phó Trưởng ban
 Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Hưng Quang
 Kế toán Trưởng

Tiết Văn Thành
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "Agribank") được thành lập theo Quyết định số 53/HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996 của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng đã được đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay.

Ngân hàng là doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt được tổ chức theo mô hình Tổng công ty Nhà nước, có thời hạn hoạt động là 99 năm.

Ngày 30 tháng 01 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản; hoạt động mua nợ; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây được gọi là "NHNN") chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 30.496.083 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 30.472.983 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 02 Láng Hạ, phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm sáu mươi lăm (165) chi nhánh loại I, bảy trăm bảy mươi bốn (774) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm chín mươi ba (1.293) phòng giao dịch.



Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 36.930 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 36.621 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC I")	238/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 07 năm 1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước	Cho thuê tài chính	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam ("Công ty Dịch vụ")	0101452242 ngày 15 tháng 04 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	In thương mại, quảng cáo thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank ("Agribank AMC")	0106134589 ngày 25 tháng 03 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ	100,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Agriseco")	08/QĐ/GPHĐKD ngày 04 tháng 05 năm 2001 của Ủy ban Chứng khoán	Kinh doanh chứng khoán	75,21%
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("ABIC") (*)	38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính	Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính	52,93%

(*) Tổng tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng là 55,29% trong đó sở hữu trực tiếp là 52,93% và sở hữu gián tiếp qua Agriseco là 2,36%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất

lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền



gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

3.4 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh số 3.6.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 3.6.

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 09 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc "Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD" và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán nợ gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác".



3.6 Dự phòng rủi ro tín dụng và xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Theo Điều 1, Khoản 3 của Thông tư 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước, thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ phù hợp với chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng tổng thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ tối đa không được vượt quá thời hạn cho vay vốn ban đầu theo hợp đồng tín dụng đã ký.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

3.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong vòng một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/T-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

3.8 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/T-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được

phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận vào nội bảng trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/T-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Thuyết minh số 3.6.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch với lãi suất bằng 0 và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức Tín dụng Việt Nam và các văn bản pháp lý liên quan của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Trích lập dự phòng rủi ro theo Công văn số 1062/NHNN-TTGSNH.m

Ngân hàng được phép gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo Công văn số 1062/NHNN-TTGSNH.m ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Thống đốc NHNN ban hành, theo đó

Ngân hàng được phép trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời gian 9 năm kể từ ngày phát hành.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

3.9 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa

11250
NG T
HIỆM HỮ
OITT
T NAI
- TP.

llh

thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp được xác định trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

3.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

3.13 Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25
Phần mềm máy tính	5 - 10
Tài sản cố định vô hình khác	5

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

3.14 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.



Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.15 Vốn và các quỹ

Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn điều lệ của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Các quỹ dự trữ

Ngân hàng trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định của Luật các TCTD số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ đầu tư phát triển	Tối đa 25,00% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên	Không quy định
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên	Tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện

Việc trích lập quỹ được hạch toán trên cơ sở quyết định của Hội đồng Thành viên.

3.16 Các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) và các khoản bán nợ có truy đòi vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Việc phân loại đối với các khoản cam kết ngoại bảng là để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Các khoản bán nợ có truy đòi được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán đề cập ở Thuyết minh số 3.6.

3.17 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào ngày kết thúc kỳ hoạt động.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 tại Thuyết minh số 43). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Định kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán riêng. Vào thời điểm cuối kỳ kế toán, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.19 Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi.

Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Ngân hàng không hạch toán số lãi phải thu phát sinh từ năm tài chính 2016 vào thu nhập lãi đối với các khoản nợ được cơ cấu theo Quyết định số 780/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN theo Công văn số 1018/NHNN-TTGSNH.m ngày 23 tháng 12 năm 2016 do Thống đốc NHNN ban hành. Ngân hàng ghi nhận lãi dự thu cho các khoản nợ cơ cấu theo

Quyết định số 780/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN bằng số lãi dự thu thực tế không vượt quá số lãi dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Doanh thu lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Lãi trái phiếu chính phủ đặc biệt không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực nhận theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Doanh thu từ nghiệp vụ bảo lãnh được ghi nhận trên nguyên tắc dự thu.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của các công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.20 Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập

1001
CÔ
CH N
IEL
VIỆ
G Đ

hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.



Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Thành viên, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

3.24 Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.



500
T
H
TT
IA
P.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	14.472.415	12.586.821
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.551.764	1.706.495
Vàng tiền tệ	2.684	2.995
	16.026.863	14.296.311

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	35.632.474	30.452.391
Bằng ngoại tệ	726.016	954.332
	36.358.490	31.406.723

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0%/năm; các khoản tiền gửi thanh toán bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,05%/năm và 0%/năm.

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định với NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 1,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND cho kỳ hạn tương ứng dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; bằng 7,00% và 5,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ cho kỳ hạn tương ứng dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên; và 1% đối với tiền gửi của TCTD ở nước ngoài. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc trung bình trong tháng 6 năm 2019 là 4.806.142 triệu đồng và 36.007 USD.

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	37.115.220	39.946.540
Tiền gửi không kỳ hạn	3.628.240	19.877.517
- Bằng VND	482.192	438.235
- Bằng ngoại tệ	3.146.048	19.439.282
Tiền gửi có kỳ hạn	33.486.980	20.069.023
- Bằng VND	31.899.103	20.069.023
- Bằng ngoại tệ	1.587.877	-
Cho vay các TCTD khác	44.216.468	34.037.779
Cho vay các TCTD khác bằng VND	44.216.468	34.037.779
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	<i>35.664.468</i>	<i>18.838.779</i>
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	(41.549)	(61.549)
	81.290.139	73.922.770

th



NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B05a/TCTD

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán) tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Dư nợ cho vay và tiền gửi	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	77.578.448	-	-	-
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	125.000	(41.549)	-	(41.549)
	77.703.448	(41.549)	-	(41.549)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán) trong kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	61.549	-	61.549
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 31)	(20.000)	-	(20.000)
Số dư cuối kỳ	41.549	-	41.549

Thay đổi dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán) trong kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	33.374	-	33.374
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 31)	(1.545)	-	(1.545)
Số dư cuối kỳ	31.829	-	31.829

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Vốn	291	291
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	291	291
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(255)	(255)
	36	36

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Vốn		
Chưa niêm yết	291	291
	291	291

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)		
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	25.961	44	(25)	19
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.242.197	18.780	(4.260)	14.520
Tại ngày cuối kỳ	18.268.158	18.824	(4.285)	14.539
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.036.645	5.387	(103)	5.284
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.184.641	61.969	(18)	61.951
Tại ngày đầu kỳ	16.221.286	67.356	(121)	67.235

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.046.369.483	996.287.944
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	549.643	617.816
Các khoản trả thay khách hàng	500	31.493
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	6.281.017	6.906.946
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9.356	19.788
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	711.921	707.242
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	521	521
	1.053.922.441	1.004.571.750

9.1 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản cho vay

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	605.435.910	586.338.600
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	328.805.386	308.611.585
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	119.681.145	109.621.565
	1.053.922.441	1.004.571.750

9.2 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.000.302.001	94,91	954.968.845	95,06
Nợ cần chú ý	36.464.665	3,46	33.519.572	3,34
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.764.356	0,36	3.147.489	0,31
Nợ nghi ngờ	2.591.785	0,25	3.705.432	0,37
Nợ có khả năng mất vốn	10.799.634	1,02	9.230.412	0,92
	1.053.922.441	100	1.004.571.750	100

9.3 Phân tích dư nợ vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các TCKT	307.511.847	29,17	297.087.063	29,57
Doanh nghiệp nhà nước	102.784	0,01	287.101	0,03
Hợp tác xã	1.509.405	0,14	1.483.320	0,15
Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn	302.279.123	28,68	291.184.307	28,99
Doanh nghiệp tư nhân	343.642	0,03	627.232	0,06
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.276.893	0,31	3.505.103	0,35
Kinh doanh cá thể	742.919.846	70,49	702.921.502	69,97
Cho vay khác	3.490.748	0,34	4.563.185	0,46
	1.053.922.441	100	1.004.571.750	100

Nhan

9.4 Phân tích dư nợ vay theo ngành

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	293.043.533	27,81	284.093.751	28,28
Khai khoáng	3.362.597	0,32	3.106.004	0,31
Công nghiệp chế biến, chế tạo	82.772.014	7,85	79.574.585	7,92
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	21.423.169	2,03	20.210.976	2,01
Xây dựng	62.407.214	5,92	60.633.888	6,04
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8.629.560	0,82	7.092.650	0,71
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	266.942.559	25,33	269.109.569	26,79
Vận tải kho bãi	22.653.522	2,15	23.133.963	2,30
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14.199.134	1,35	13.178.388	1,31
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.766.253	0,17	1.720.996	0,17
Thông tin và truyền thông	975.589	0,09	917.180	0,09
Hoạt động y tế, giáo dục, công ích	3.109.043	0,29	2.951.996	0,29
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	604.541	0,06	661.513	0,07
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.849.521	0,27	2.958.834	0,29
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	368.529	0,03	365.202	0,04
Hoạt động dịch vụ khác	29.237.513	2,77	86.142.188	8,58
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	235.755.575	22,37	145.097.680	14,44
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	73	-	250	-
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3.822.507	0,37	3.622.137	0,36
	1.053.922.441	100	1.004.571.750	100

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	5.611.178	7.251.778	12.862.956
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 31)	7.295.236	571.643	7.866.879
Xử lý rủi ro trong kỳ	(6.061.840)	-	(6.061.840)
Số dư cuối kỳ	6.844.574	7.823.421	14.667.995

Dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019, cụ thể như sau:

	Dư nợ cho vay	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.000.302.001	-	7.502.265	7.502.265
Nợ cần chú ý	36.464.665	746.549	273.485	1.020.034
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.764.356	262.720	28.233	290.953
Nợ nghi ngờ	2.591.785	493.192	19.438	512.630
Nợ có khả năng mất vốn	10.799.634	5.342.113	-	5.342.113
	1.053.922.441	6.844.574	7.823.421	14.667.995

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	6.455.596	6.206.472	12.662.068
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 31)	3.255.088	655.578	3.910.666
Xử lý rủi ro trong kỳ	(2.797.192)	(17.405)	(2.814.597)
Số dư cuối kỳ	6.913.492	6.844.645	13.758.137

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	143.315.054	133.256.888
Chứng khoán Chính phủ	120.478.231	109.721.210
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	22.436.823	23.135.678
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	400.000	400.000
Chứng khoán Vốn	168.475	168.475
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	2.475	2.475
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	166.000	166.000
	143.483.529	133.425.363
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 11.3)	(149.920)	(212.158)
Dự phòng giảm giá	(29.170)	(91.408)
Dự phòng chung	(120.750)	(120.750)



11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.013.080	7.749.862
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.759.684	3.759.684
	4.772.764	11.509.546
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 11.3)	(1.012.052)	(5.394.384)
Dự phòng cụ thể	(1.012.052)	(5.394.384)

11.2.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Trái phiếu Chính phủ đặc biệt	3.590.000	3.590.000
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	169.684	169.684
	3.759.684	3.759.684

Trái phiếu Chính phủ đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong 6 tháng đầu năm 2019, Ngân hàng đã nhận 23.100 triệu đồng lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt.

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ đặc biệt tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<u>Ngày</u> <u>phát hành</u>	<u>Ngày</u> <u>đáo hạn</u>	<u>Lãi suất</u> <u>%/năm</u>	<u>Mệnh giá</u> <u>Triệu VND</u>
Phát hành lần thứ nhất	20/09/2002	20/09/2022	3,30	1.500.000
Phát hành lần thứ hai	04/06/2003	04/06/2023	3,30	700.000
Phát hành lần thứ ba	18/11/2003	18/11/2023	3,30	700.000
Phát hành lần thứ tư	23/07/2004	23/07/2024	3,30	690.000
				3.590.000

11.2.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.013.080	7.749.862
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1.012.052)	(5.394.384)

Handwritten signature



11.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 11.1)	(149.920)	(212.158)
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ tới ngày đáo hạn (Thuyết minh số 11.2)	(1.012.052)	(5.394.384)
	(1.161.972)	(5.606.542)

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 27)	212.158	188.383
	(62.238)	26.119
Số dư cuối kỳ	149.920	214.502

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ tới ngày đáo hạn trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Số dư đầu kỳ	5.394.384	21.989.522
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 31)	830.011	6.494.316
Mua lại nợ và xử lý rủi ro trong kỳ	(5.212.343)	(12.876.472)
Số dư cuối kỳ	1.012.052	15.607.366

11.4 Chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN

Dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<u>Mệnh giá</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Tổng số</u>
	<u>trái phiếu</u>	<u>cụ thể</u>	<u>chung</u>	<u>dự phòng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.100.000	-	(120.750)	(120.750)
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	16.100.000	-	(120.750)	(120.750)



12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

12.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Cho Thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	172.087	100,00	172.087	100,00
Công ty Cho Thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (*)	294.416	100,00	294.416	100,00
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	368.249	100,00	368.249	100,00
Cty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank	150.000	100,00	150.000	100,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	1.250.916	75,21	1.250.916	75,21
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	195.840	52,93	195.840	52,93
	2.431.508		2.431.508	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(512.097)		(619.886)	
	1.919.411		1.811.622	

(*) Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Ngân hàng đã trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư và đang xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền về việc xử lý rủi ro khoản đầu tư này.

12.2 Vốn góp liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank - VGFM	8.206	51,00	8.206	51,00
	8.206		8.206	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(8.206)		(8.206)	
	-		-	

Ngày 05 tháng 5 năm 2008, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ra Quyết định số 01/UBCK-THGP về việc thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank - VGFM (AVIM). Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, AVIM vẫn đang trong quá trình tiến hành các thủ tục giải thể theo Quyết định số 15/2008/AVIM của AVIM ngày 01 tháng 8 năm 2009.

12.3 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nông nghiệp Việt Nam	52.900	23,00	52.900	23,00
	52.900		52.900	

12.4 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Quỹ Bảo lãnh tín dụng Yên Bái	1.800	8,39	1.800	8,39
Công ty Chuyển mạch tài chính quốc gia Việt Nam	25.000	8,00	25.000	8,00
	26.800		26.800	

12.5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Thay đổi của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	628.092	770.440
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 30)	(107.789)	(51.675)
Số dư cuối kỳ	520.303	718.765



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động tài sản cố định hữu hình trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	8.011.542	2.556.377	1.762.337	3.230.674	582.293	16.143.223
- Mua trong kỳ	18.979	5.713	18.825	11.175	-	54.692
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	15.746	-	-	15.746
- Thanh lý, nhượng bán	(4.848)	(18.992)	(30.561)	(21.854)	(507)	(76.762)
- Tăng khác	1.426	4.558	9.111	9.867	-	24.962
Số dư cuối kỳ	8.027.099	2.547.656	1.775.458	3.229.862	581.786	16.161.861
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.577.455	2.075.736	1.098.187	2.534.483	224.990	9.510.851
- Khấu hao trong kỳ	198.563	106.963	73.020	155.637	8.740	542.923
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	12.014	-	-	12.014
- Thanh lý, nhượng bán	(4.810)	(18.992)	(30.561)	(21.637)	(152)	(76.152)
- Tăng/(Giảm) khác	-	10	902	(56)	90	946
Số dư cuối kỳ	3.771.208	2.163.717	1.153.562	2.668.427	233.668	9.990.582
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	4.434.087	480.641	664.150	696.191	357.303	6.632.372
- Tại ngày cuối kỳ	4.255.891	383.939	621.896	561.435	348.118	6.171.279

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 6.222.406 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.180.545 triệu VND).



13.2 Tài sản cố định thuê tài chính

Biến động tài sản cố định thuê tài chính trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	52	199.237	199.289
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(15.746)	(15.746)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	(833)	(833)
- Tăng/(Giảm) khác	929	(929)	-
Số dư cuối kỳ	981	181.729	182.710
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	52	121.175	121.227
- Khấu hao trong kỳ	-	15.557	15.557
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(12.014)	(12.014)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	(463)	(463)
- Tăng/(Giảm) khác	507	(879)	(372)
Số dư cuối kỳ	559	123.376	123.935
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	-	78.062	78.062
- Tại ngày cuối kỳ	422	58.353	58.775

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 7.489 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.489 triệu VND).

13.3 Tài sản cố định vô hình

Biến động tài sản cố định vô hình trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.955.199	1.074.251	61.575	3.091.025
- Mua trong kỳ	-	62	-	62
- Tăng khác	617	212	-	829
Số dư cuối kỳ	1.955.816	1.074.525	61.575	3.091.916
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	138.779	842.684	4.641	986.104
- Khấu hao trong kỳ	9.693	55.051	302	65.046
Số dư cuối kỳ	148.472	897.735	4.943	1.051.150
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ	1.816.420	231.567	56.934	2.104.921
- Tại ngày cuối kỳ	1.807.344	176.790	56.632	2.040.766

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 270.774 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 197.456 triệu VND).

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Phải thu nội bộ	1.006.953	772.291
Các khoản tham ô, xâm tiêu của cán bộ, nhân viên	499.738	464.830
Các khoản phải thu khác	507.215	307.461
Phải thu từ bên ngoài	6.265.083	5.236.283
Chi phí xây dựng công trình (i)	1.110.116	807.413
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	2.784.096	2.551.235
Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định (ii)	651.771	316.837
Tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	584.201	547.460
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	65.122	31.453
Phải thu khác	1.069.777	981.885
	7.272.036	6.008.574

(i) Chi phí xây dựng công trình:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Các công trình trên 40 tỷ VND	346.416	330.487
- Trụ sở làm việc NHNo&PTNT tại TP.HCM	168.174	159.245
- Trụ sở tại Lô E3 Cầu Giấy	64.171	64.107
- Nhà nghỉ NHNo&PTNT VN tại tỉnh Ninh Thuận	50.047	50.312
- Trụ sở làm việc Chi nhánh Hà Nội	64.024	56.823
Các công trình khác từ 40 tỷ VND trở xuống	763.700	476.926
	1.110.116	807.413

(ii) Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Chi phí nâng cấp IPCAS - Giai đoạn II	137.009	137.338
Mua sắm tài sản cố định	514.762	179.499
	651.771	316.837

lh



14.2 Các khoản lãi phí phải thu

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	6.299	25
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn	3.812.680	4.910.412
Lãi phải thu từ cho vay	9.769.438	8.544.634
Giao dịch kỳ hạn	4	-
Giao dịch hoán đổi	6.527	-
Phí phải thu	26.531	22.937
	13.621.479	13.478.008

14.3 Tài sản Có khác

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
Vật liệu và công cụ	133.614	118.501
Chi phí chờ phân bổ	692.606	823.430
Tài sản có khác	1.152.722	401.168
	1.978.942	1.343.099

14.4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
Dự phòng cho các khoản tham ô xâm tiêu	360.618	335.994
Dự phòng cho các khoản phải thu khác	333.860	333.860
	694.478	669.854

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> Triệu VND	<u>Kỳ trước</u> Triệu VND
Số đầu kỳ	669.854	574.753
Dự phòng rủi ro trích trong kỳ (Thuyết minh số 30)	24.624	46.024
Số cuối kỳ	694.478	620.777





15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
1. Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	45.182.195	48.738.559
- Tiền gửi bằng VND	45.178.032	48.715.783
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	4.163	22.776
2. Vay NHNN	1.582.993	1.782.603
- Vay theo hồ sơ tín dụng	1.570.001	1.769.611
- Vay khác	12.992	12.992
	46.765.188	50.521.162

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	3.567.391	5.300.492
- Bằng VND	2.952.224	1.758.510
- Bằng ngoại tệ	615.167	3.541.982
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	-	610.290
- Bằng VND	-	100.000
- Bằng ngoại tệ	-	510.290
Vay các TCTD khác	475.665	1.221.594
- Bằng VND	35.666	51.430
- Bằng ngoại tệ	439.999	1.170.164
	4.043.056	7.132.376

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	114.318.736	134.539.987
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	108.701.538	129.002.801
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.617.198	5.537.186
Tiền gửi có kỳ hạn	1.061.457.697	969.633.831
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.054.537.259	961.730.724
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.920.438	7.903.107
Tiền gửi vốn chuyên dùng	88.157	71.138
Tiền gửi ký quỹ	1.567.346	1.420.709
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.453.360	1.301.573
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	113.986	119.136
	1.177.431.936	1.105.665.665

lh

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền gửi của TCKT	233.886.666	235.712.077
Tiền gửi của cá nhân	941.889.701	868.417.266
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.655.569	1.536.322
	<u>1.177.431.936</u>	<u>1.105.665.665</u>

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	5.597.414	5.461.399
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	1.593.455	1.710.137
	<u>7.190.869</u>	<u>7.171.536</u>

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Chứng chỉ tiền gửi	3.471.327	4.089.489
Dưới 12 tháng	3.471.187	4.089.349
- Bảng VND	3.471.187	4.089.338
- Bảng ngoại tệ	-	11
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	140	140
- Bảng VND	140	140
Kỳ phiếu	622.920	373.084
Dưới 12 tháng	622.790	372.954
- Bảng VND	622.523	372.687
- Bảng ngoại tệ	267	267
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	130	130
- Bảng VND	130	130
Trái phiếu	20.331.460	20.331.460
Từ 05 năm trở lên	20.331.460	20.331.460
- Bảng VND	20.331.460	20.331.460
	<u>24.425.707</u>	<u>24.794.033</u>



20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	20.350.140	19.631.543
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	1.111.789	227.988
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	23.645	29.833
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	10.645	14.474
Lãi phải trả cho công cụ phái sinh tiền tệ	34	9.096
Phí phải trả	585	61
	21.496.839	19.912.995

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả nhân viên	3.228.889	4.398.495
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.145.955	3.147.701
Phải trả khác	34.535	34.999
	5.409.379	7.581.195
Các khoản phải trả bên ngoài		
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	15.380	35.276
Doanh thu chờ phân bổ	210.858	135.208
Chuyển tiền phải trả	98.493	69.858
Các loại thuế phải nộp (<i>Thuyết minh số 21</i>)	594.008	667.081
Các khoản phải trả khác	2.085.599	1.202.173
	3.004.338	2.109.596
	8.413.717	9.690.791

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT đầu ra	47.845	89.077
Thuế TNDN hiện hành (<i>Thuyết minh số 32.1</i>)	505.750	471.317
Các loại thuế khác	40.413	106.687
	594.008	667.081

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày như sau:

	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Vốn khác</u>	<u>Quỹ của TCTD</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	30.472.983	204.734	19.894.742	6.135.037	56.707.496
Tăng trong kỳ	23.100	-	-	6.600.688	6.623.788
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	6.238.983	6.238.983
Điều chỉnh quỹ trong kỳ (*)	-	-	-	361.705	361.705
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt nhận trong kỳ	23.100	-	-	-	23.100
Giảm trong kỳ	-	-	(147.730)	(464.801)	(612.531)
Điều chỉnh quỹ trong kỳ	-	-	(147.730)	-	(147.730)
Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước năm trước	-	-	-	(464.244)	(464.244)
Giảm khác	-	-	-	(557)	(557)
Số dư cuối kỳ	30.496.083	204.734	19.747.012	12.270.924	62.718.753

(*) Bao gồm điều chỉnh các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên.

22.2 Quỹ dự trữ của ngân hàng

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng trong kỳ như sau:

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	14.950.275	3.231.137	1.713.330	19.894.742
Giảm trong kỳ	(92.331)	(36.932)	(18.467)	(147.730)
Điều chỉnh quỹ trong kỳ	(92.331)	(36.932)	(18.467)	(147.730)
Số dư cuối kỳ	14.857.944	3.194.205	1.694.863	19.747.012

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	822.038	616.719
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	46.783.071	39.836.115
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.633.419	3.983.191
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	148.251	141.622
Thu khác từ hoạt động tín dụng	240	399
	51.387.019	44.578.046

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	29.009.521	24.506.886
Chi phí lãi tiền vay	226.777	269.586
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	925.749	643.267
Chi phí lãi tiền thuê tài chính	2.548	5.499
Chi phí hoạt động tín dụng khác	25.982	20.957
	30.190.577	25.446.195

llh



25. THU NHẬP THUẦN TỬ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.845.086	2.404.887
Hoạt động thanh toán	2.359.897	1.963.750
Hoạt động ngân quỹ	121.537	94.591
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	131.387	112.116
Dịch vụ tư vấn	1.526	74.208
Dịch vụ khác	230.739	160.222
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(942.786)	(793.695)
Hoạt động thanh toán	(610.821)	(504.160)
Hoạt động ngân quỹ	(175.386)	(160.660)
Bưu điện, viễn thông	(52.702)	(38.929)
Hoa hồng môi giới	(86.914)	(72.582)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	(602)
Dịch vụ tư vấn	(4.909)	(3.778)
Dịch vụ khác	(12.054)	(12.984)
	1.902.300	1.611.192

26. LÃI THUẦN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.355.421	682.067
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.354.624	680.570
Thu từ kinh doanh vàng	688	215
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	109	1.282
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(900.853)	(298.227)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(882.430)	(262.180)
Chi về kinh doanh vàng	(55)	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(18.368)	(36.047)
	454.568	383.840

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỬ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	-	5.771
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh số 11.3)	62.238	(26.119)
	62.238	(20.348)

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Cổ tức nhận được, lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	25.900	28.400
<i>Trong đó cổ tức nhận bằng tiền</i>	<i>2.500</i>	<i>28.400</i>
	<u>25.900</u>	<u>28.400</u>

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thu nhập từ hoạt động khác	3.940.962	2.875.631
Thu từ nợ gốc đã xử lý	2.988.020	2.166.223
Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	909.065	541.949
Thu từ thanh lý tài sản	-	420
Thu khác	43.877	167.039
Chi phí hoạt động khác	(223.786)	(195.842)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(189.020)	(173.657)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(34.766)	(22.185)
Lãi thuần từ hoạt động khác	<u>3.717.176</u>	<u>2.679.789</u>





30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	83.336	83.034
2. Chi phí cho nhân viên:	6.806.257	5.853.858
- Chi lương và phụ cấp	6.099.686	5.198.906
- Các khoản chi đóng góp theo lương	346.935	322.023
- Chi trợ cấp	195.621	189.712
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	161.469	140.082
- Chi công tác xã hội	2.546	3.135
3. Chi về tài sản	1.167.728	1.065.353
- Khấu hao tài sản cố định	623.526	528.953
- Chi khác	544.202	536.400
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.865.654	1.671.666
- Vật liệu văn phòng, xăng dầu	237.814	225.676
- Chi bưu phí và điện thoại	38.229	37.363
- Điện, nước, vệ sinh cơ quan	234.147	206.500
- Chi về các hoạt động đoàn thể	76.238	58.551
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	871.976	765.323
- Công tác phí	94.504	98.769
- Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	281.040	244.648
- Chi đào tạo, huấn luyện	11.433	15.500
- Chi phí quản lý khác	20.273	19.336
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	696.392	630.006
6. (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư mua cổ phần (Thuyết minh số 12.5)	(107.789)	(51.675)
7. Chi dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán) (Thuyết minh số 14.4)	24.624	46.024
8. Chi phí hoạt động khác	352.235	317.008
	10.888.437	9.615.274

31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Thuyết minh số 6)	(20.000)	(1.545)
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10)	7.866.879	3.910.666
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC (Thuyết minh số 11.3)	830.011	6.494.316
	8.676.890	10.403.437

lh

32. CHI PHÍ THUẾ TNDN

32.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Kỳ này</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>Triệu VND</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	7.793.297	3.796.013
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(25.900)	(28.400)
Chênh lệch dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt giữa Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Campuchia	34	(538)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	931	805
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.768.362	3.767.880
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	1.553.672	753.576
Điều chỉnh khác	649	-
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	1.554.321	753.576
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	471.317	367.517
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.519.888)	(635.345)
Điều chỉnh theo quyết toán thuế năm trước	-	422
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	505.750	486.170

32.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>Triệu VND</u>
Số đầu kỳ	(686)	(385)
Ảnh hưởng vào kết quả hoạt động kinh doanh	7	(108)
Số cuối kỳ	(679)	(493)

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	16.026.863	14.296.311
Tiền gửi tại NHNN	36.358.490	31.406.723
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác	13.118.240	53.725.295
- Không kỳ hạn	3.628.240	19.877.517
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	9.490.000	33.847.778
	65.503.593	99.428.329



34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	36.888	36.523
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	6.099.686	5.198.906
2. Các khoản phụ cấp	-	-
3. Tổng thu nhập (1+2)	6.099.686	5.198.906
4. Tiền lương bình quân (triệu/người/tháng)	27,56	23,72
5. Thu nhập bình quân tháng (triệu/người/tháng)	27,56	23,72

35. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

35.1 Tài sản, GTCG nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tài sản thể chấp của khách hàng	1.863.444.957	1.636.168.748
Bất động sản	1.621.877.551	1.432.267.652
Động sản	157.305.300	129.339.582
Chứng từ có giá	58.940.761	43.167.310
Tài sản khác	25.321.345	31.394.204
Tài sản thể chấp của các TCTD khác	11.044.338	30.223.656
Bất động sản	88.822	88.822
Động sản	632.516	823.008
Chứng từ có giá	10.323.000	29.311.826
	1.874.489.295	1.666.392.404

35.2 Tài sản, GTCG đưa đi thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chứng khoán đầu tư	8.710.000	9.460.000
	8.710.000	9.460.000

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

36.1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo

lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

36.2 Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn khác

Hiện nay, một số sự vụ cán bộ Ngân hàng có liên quan đến các sai phạm trong việc phát hành các chứng thư bảo lãnh phát sinh từ nhiều năm trước vẫn đang trong quá trình điều tra, xét xử mà chưa có phán quyết cuối cùng của tòa án. Việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực. Dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với các nghĩa vụ phát sinh từ các chứng thư bảo lãnh nêu trên do các chứng thư bảo lãnh này có khả năng vô hiệu; các trường hợp thất thoát tiền gửi nêu trên xuất phát từ hành vi lừa đảo mang tính chất cá nhân, không thuộc phạm vi trách nhiệm của Ngân hàng. Vì vậy, tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng chưa thực hiện ghi nhận các nghĩa vụ tài chính liên quan.



37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Cuối kỳ Triệu VND	Đầu kỳ Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu	Nhận tiền vay	(1.582.993)	(1.782.603)
		Tiền gửi không kỳ hạn	36.358.490	31.406.723
		Đầu tư vào tín phiếu	24.510.700	-
Công ty cho thuê tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(17.569)	(39.292)
		Cho vay	125.000	190.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(79.457)	(14.118)
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	-	(10.000)
		Trái phiếu Agribank phát hành trong danh mục trái phiếu tự doanh của Agriseco	(36.325)	(36.325)
		Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	-	(938)
		Lãi phải trả trái phiếu được Agriseco nắm giữ	(3.360)	(1.134)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(74.014)	(55.879)
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	(1.810.247)	(1.630.617)
		Phải thu hoa hồng bảo hiểm gốc	20.331	3.721
		Phải thu hỗ trợ bảo hiểm	2.793	1.853
		Phải thu tử cổ tức được chia	23.400	-
		Nhận tiền gửi ký quỹ	(6.000)	(6.000)
		Lãi phải trả	(63.350)	(47.428)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(11.274)	(13.014)
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	(150.000)	(177.000)
		Lãi phải trả tiền gửi	(1.390)	(1.539)
		Phải trả khác	(7.657)	(2.015)
		Phải thu do giảm vốn góp	-	30.000
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(18.404)	(9.541)
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	(231.901)	(143.500)
		Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	(1.472)	(713)
		Phải trả ứng trước phí xử lý tài sản	-	(42)

Đã

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B05a/TCTD

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
			Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu	Chi phí lãi tiền vay	(29.138)	(95.510)
		Thu nhập lãi tiền gửi	23.438	22.834
Công ty cho thuê tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn	(34)	(7)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(508)	(2.202)
		Chi phí lãi trái phiếu do Ngân hàng phát hành	(1.954)	(1.965)
		Chi phí bảo lãnh phát hành chứng khoán	(704)	(685)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi	(56.379)	(44.917)
		Doanh thu hỗ trợ đại lý	23.139	15.544
		Chi phí bảo hiểm gốc	(41.044)	(42.008)
		Doanh thu từ cổ tức	23.400	23.400
		Doanh thu phí hoa hồng và các khoản doanh thu khác	134.756	105.874
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi	(3.750)	(2.612)
		Chi phí dịch vụ ngân quỹ và giấy tờ in	(57.319)	(64.374)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank	Công ty con	Chi phí xử lý tài sản đảm bảo	(4.682)	(2.495)
		Chi phí lãi tiền gửi	(4.431)	(546)
Bên liên quan là cá nhân				
Thù lao cho Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Chi phí lương	(5.761)	(6.873)



38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	1.097.234.426	1.226.093.261	27.009.006	14.539	148.256.584
Nước ngoài	904.483	88.261	-	-	-
Tổng	1.098.138.909	1.226.181.522	27.009.006	14.539	148.256.584

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại NHNN. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

40. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng



bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	81.206.688	-	125.000	81.331.688
<i>Tiền gửi tại TCTD khác</i>	<i>37.115.220</i>	-	-	<i>37.115.220</i>
<i>Cho vay các TCTD khác</i>	<i>44.091.468</i>	-	<i>125.000</i>	<i>44.216.468</i>
Cho vay khách hàng	1.000.325.133	7.582.003	46.015.305	1.053.922.441
Chứng khoán đầu tư	147.074.738	-	1.013.080	148.087.818
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>143.315.054</i>	-	-	<i>143.315.054</i>
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>3.759.684</i>	-	<i>1.013.080</i>	<i>4.772.764</i>
Tài sản có khác	22.038.383	78.606	755.468	22.872.457
	1.250.644.942	7.660.609	47.908.853	1.306.214.404

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

40.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

40.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Các tài sản đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	4.052.999	288.517	290.400	2.950.087	7.582.003
Tài sản có khác	34.908	43.698	-	-	78.606
	4.087.907	332.215	290.400	2.950.087	7.660.609

40.3 Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	32.487.953	3.525.615	2.269.232	7.732.505	46.015.305
Cho vay các TCTD khác	-	-	-	125.000	125.000
Trái phiếu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	1.013.080	1.013.080
Tài sản có khác	-	-	12.065	743.403	755.468
	32.487.953	3.525.615	2.281.297	9.613.988	47.908.853

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các yếu tố thị trường như tỷ giá, lãi suất, giá cổ phiếu và giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Trung tâm Phòng ngừa và Xử lý rủi ro và Ban Định chế tài chính. Ngân hàng thực hiện kiểm soát rủi ro thị trường thông qua các phân tích và đánh giá về tình hình thanh khoản thị trường, các giới hạn về trạng thái rủi ro, mức độ nhạy cảm của lợi nhuận với các yếu tố rủi ro, giá trị chịu rủi ro.

41.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động về lãi suất làm thay đổi thu nhập và giá trị kinh tế vốn của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; tài sản có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên thông tin về kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định và kỳ định giá lại gần nhất của chứng khoán;

- Chứng khoán có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- Chứng khoán có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất/ kỳ đáo hạn hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- ▶ Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản cho vay ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong sáu tháng đầu năm 2019 như sau:

	Ảnh hưởng đến		
	Tăng/(Giảm) Điểm cơ bản	Lợi nhuận trước thuế Triệu VND	Vốn chủ sở hữu Triệu VND
VND	10	(26.813)	(21.450)
USD	10	68.676	54.941
VND	(10)	26.813	21.450
USD	(10)	(68.676)	(54.941)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Ngân hàng không trình bày lãi suất thực tế trung bình cho các khoản mục tiền tệ theo các kỳ hạn và đồng tiền khác nhau do hệ thống chưa hỗ trợ tổng hợp thông tin.



NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B05a/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	Không chịu rủi ro lãi suất do		Kỳ thay đổi lãi suất						Tổng
	Quá hạn	định giá lại	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6 -12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	16.026.863	-	-	-	-	-	-	16.026.863
Tiền gửi tại NHNN	-	-	36.358.490	-	-	-	-	-	36.358.490
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	125.000	-	37.115.220	8.427.000	35.664.468	-	-	-	81.331.688
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	291	-	-	-	-	-	-	291
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	14.539	-	-	-	-	-	14.539
Cho vay khách hàng (*)	53.620.440	-	56.192.093	126.884.013	218.808.138	181.135.135	309.907.570	107.375.052	1.053.922.441
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	26.480.556	1.704.870	865.825	13.661.085	68.903.459	31.867.734	143.483.529
Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.013.080	-	-	-	-	-	3.069.684	690.000	4.772.764
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.519.414	-	-	-	-	-	-	2.519.414
Tài sản cố định	-	8.270.820	-	-	-	-	-	-	8.270.820
Tài sản Có khác (*)	834.074	22.038.397	-	-	-	-	-	-	22.872.471
Tổng tài sản	55.592.594	48.855.785	156.160.898	137.015.883	255.338.431	194.796.220	381.880.713	139.932.786	1.369.573.310
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	45.181.484	3.603.768	-	-	2.022.992	-	50.808.244
Tiền gửi của khách hàng	-	-	337.430.477	233.254.856	204.513.988	376.864.932	25.362.773	4.910	1.177.431.936
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	7.190.869	-	7.190.869
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	221.415	-	3.092.027	312.470	774.067	20.025.728	24.425.707
Các khoản nợ khác	-	29.911.782	-	-	-	-	-	-	29.911.782
Tổng nợ phải trả	-	29.911.782	382.833.376	236.858.624	207.606.015	377.177.402	28.159.832	27.221.507	1.289.768.538
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	55.592.594	18.944.003	(226.672.478)	(99.842.741)	47.732.416	(182.381.182)	353.720.881	112.711.279	79.804.772
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	55.592.594	18.944.003	(226.672.478)	(99.842.741)	47.732.416	(182.381.182)	353.720.881	112.711.279	79.804.772

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



41.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó, cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...), do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR,... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Tăng/(Giảm)	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế	Vốn chủ sở hữu
		Điểm cơ bản	Triệu VND
USD	10	933.491	746.792
EUR	10	2.777	2.221
USD	(10)	(933.491)	(746.792)
EUR	(10)	(2.777)	(2.221)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.




NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Số cuối kỳ				Tổng
	USD quy đổi	EUR quy đổi	GLD quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.247.307	148.804	2.684	155.653	1.554.448
Tiền gửi tại NHNN	725.950	-	-	66	726.016
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	3.955.587	656.059	-	122.279	4.733.925
Cho vay khách hàng (*)	17.733.728	254.444	5.317	-	17.993.489
Tài sản Có khác (*)	84.622	5	-	29	84.656
Tổng tài sản	23.747.194	1.059.312	8.001	278.027	25.092.534
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	4.138	-	-	25	4.163
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	972.751	17.157	-	65.258	1.055.166
Tiền gửi của khách hàng	12.013.672	670.595	-	49.004	12.733.271
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.254.424	339.031	-	-	1.593.455
Phát hành giấy tờ có giá	267	-	-	-	267
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	167.037	4.762	-	1.912	173.711
Tổng nợ phải trả	14.412.289	1.031.545	-	116.199	15.560.033
Trạng thái tiền tệ nội bảng	9.334.905	27.767	8.001	161.828	9.532.501

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

41.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.



NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B05a/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 -12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	16.026.863	-	-	-	-	16.026.863
Tiền gửi tại NHNN	-	-	36.358.490	-	-	-	-	36.358.490
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	125.000	-	37.115.220	8.427.000	35.664.468	-	-	81.331.688
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	291	291
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	14.539	-	-	-	-	14.539
Cho vay khách hàng (*)	17.155.775	36.464.665	59.179.259	130.922.415	395.568.458	312.637.122	101.994.747	1.053.922.441
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	26.480.556	1.704.870	14.526.910	68.903.459	31.867.734	143.483.529
Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.013.080	-	-	-	-	3.069.684	690.000	4.772.764
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2.519.414	2.519.414
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	8.270.820	8.270.820
Tài sản Có khác (*)	834.074	-	8.416.904	13.621.479	-	-	-	22.872.457
Tổng tài sản	19.127.929	36.464.665	183.591.831	154.675.764	445.759.836	384.610.265	145.343.006	1.369.573.296
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	45.181.484	3.603.768	-	2.022.992	-	50.808.244
Tiền gửi của khách hàng	-	-	358.873.689	258.958.215	543.447.601	16.152.431	-	1.177.431.936
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	7.190.869	7.190.869
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	221.415	-	3.404.497	774.067	20.025.728	24.425.707
Các khoản nợ khác	-	-	8.414.396	21.496.839	-	-	-	29.911.235
Tổng nợ phải trả	-	-	412.690.984	284.058.822	546.852.098	18.949.490	27.216.597	1.289.767.991
Mức chênh thanh khoản ròng	19.127.929	36.464.665	(229.099.153)	(129.383.058)	(101.092.262)	365.660.775	118.126.409	79.805.305

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



42. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

Loại tiền tệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
EUR	26.543	26.573
GBP	29.558	29.351
HKD	2.986	2.962
USD	23.310	23.195
CHF	23.917	23.522
JPY	217	210
AUD	16.334	16.351
SGD	17.230	19.965
THB	761	714
CAD	17.801	17.041
DKK	3.557	714
NOK	2.736	3.558
SEK	2.517	2.649
NZD	15.634	15.562
LAK	2,68	2,74
KHR	5,74	5,80
CNY	3.389	3.383
Vàng	3.895.000	3.647.500

Người lập



Nguyễn Thị Lý
Phó Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Người phê duyệt



Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2019
